

VAI TRÒ CỦA TƯƠNG ĐỒNG VĂN HÓA - GIÁ TRỊ VÀ HỖ TRỢ XÃ HỘI TRONG THÚC ĐẨY LIÊN KẾT TRƯỜNG NGHỀ - DOANH NGHIỆP KHU VỰC NAM TRUNG BỘ: PHÂN TÍCH TRUNG GIAN ĐIỀU TIẾT

THE ROLES OF CULTURAL-VALUE SIMILARITY AND SOCIAL SUPPORT IN FOSTERING VOCATIONAL SCHOOL-ENTERPRISE COLLABORATION IN VIETNAM'S SOUTH CENTRAL COAST: A MEDIATED MODERATION ANALYSIS

Ngày nhận bài: 25/08/2025

Ngày nhận bản sửa: 30/10/2025

Ngày chấp nhận đăng: 03/12/2025

Phan Vĩnh An[✉]

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố quyết định đến liên kết trường nghề - doanh nghiệp (VSEC) trong đào tạo nhân lực du lịch tại Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, một vấn đề cốt lõi cho các nền kinh tế mới nổi. Trong khi các nghiên cứu trước đây nhấn mạnh các yếu tố kinh tế, vai trò của tương đồng văn hóa - giá trị (CVS) và hỗ trợ xã hội (SS) vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Nghiên cứu kiểm định một mô hình tích hợp để làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố này đến ý định và hành vi liên kết. Phương pháp nghiên cứu là dựa trên Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB), mô hình được mở rộng với các yếu tố niềm tin, lợi thế cạnh tranh, rủi ro và rào cản. Dữ liệu định lượng được thu thập qua khảo sát 209 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 366 doanh nghiệp du lịch, sau đó được phân tích bằng Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Kết quả nghiên cứu khẳng định CVS và SS tác động tích cực đến VSEC. Đóng góp quan trọng của nghiên cứu là làm rõ vai trò kép của CVS: nó là một yếu tố thúc đẩy trực tiếp mạnh mẽ, nhưng không phải là yếu tố điều tiết bối cảnh như kỳ vọng. Niềm tin, lợi thế cạnh tranh và sự hỗ trợ cũng là những động lực quan trọng. Bằng cách bác bỏ giả thuyết điều tiết, nghiên cứu cung cấp một góc nhìn sâu sắc hơn về các động lực của VSEC, đưa ra các hàm ý thực tiễn cho nhà quản lý về lựa chọn đối tác và cho nhà hoạch định chính sách về việc thiết kế các biện pháp can thiệp hiệu quả.

Từ khóa: Hỗ trợ xã hội; Liên kết trường nghề - doanh nghiệp (VSEC); Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB); Niềm tin liên tổ chức; Nguồn nhân lực du lịch; Tương đồng văn hóa - giá trị.

ABSTRACT

Purpose of this study investigates the determinants of vocational school-enterprise collaboration (VSEC) for tourism workforce development in Vietnam's South Central Coast, a critical issue for emerging economies. While prior research highlights economic factors, the roles of cultural-value similarity (CVS) and social support (SS) remain underexplored. This research tests an integrated model to clarify their influence on collaboration intention and behavior. Methods are anchored in the Theory of Planned Behavior (TPB), the model incorporates trust, competitive advantage, risks, and barriers. Quantitative data were collected via surveys from 209 VET institutions and 366 tourism enterprises, and analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). Findings of results confirm CVS and SS positively impact VSEC. The study's key contribution is clarifying CVS's dual role: it is a strong direct antecedent for collaboration but, contrary to expectations, not a contextual moderator. Trust, competitive advantage, and support were also significant drivers. By rejecting the moderation hypothesis, this research offers a nuanced understanding of VSEC drivers, providing actionable insights for managers on partner selection and for policymakers on designing effective support interventions.

Keywords: Social Support; Vocational School-Enterprise Collaboration (VSEC); Theory of Planned Behavior (TPB); Inter-organizational Trust; Tourism Workforce; Cultural-Value Similarity.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, ngành du lịch đã trở thành một động lực tăng trưởng kinh tế mũi nhọn tại Việt Nam, đặc biệt tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ với những tiềm năng vượt trội về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Sự phát triển nhanh chóng này đặt ra một yêu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường dịch vụ quốc tế (UN Tourism, n.d.). Để giải quyết thách thức này, liên kết hiệu quả giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và doanh nghiệp (VSEC) được công nhận là một cơ chế then chốt, giúp thu hẹp khoảng cách giữa kỹ năng đào tạo và nhu cầu thực tiễn của ngành (OECD, 2020).

Tuy nhiên, trên thực tế, các mối liên kết VSEC tại khu vực này vẫn còn nhiều hạn chế, thường mang tính hình thức và thiếu bền vững. Các nghiên cứu hiện có về liên kết đại học - công nghiệp (University - Industry Collaboration - UIC) thường tập trung vào các yếu tố kinh tế, cấu trúc và thể chế, trong khi vai trò của các yếu tố xã hội và văn hóa, vốn có ảnh hưởng sâu sắc đến việc hình thành và duy trì quan hệ đối tác, vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Đặc biệt, sự tương đồng về văn hóa và giá trị (CVS) giữa các đối tác thường được mặc định là quan trọng, nhưng cơ chế tác động chính xác của nó - liệu nó là một động lực thúc đẩy trực tiếp hay một yếu tố điều tiết bối cảnh - vẫn còn là một câu hỏi bỏ ngỏ trong các tài liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu này giải quyết khoảng trống đó bằng cách xây dựng và kiểm định một mô hình lý thuyết tích hợp. Dựa trên nền tảng của Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB), chúng tôi

mở rộng mô hình để bao gồm các yếu tố kinh tế-xã hội đặc thù như Tương đồng văn hóa-giá trị (CVS), Hỗ trợ xã hội (SS), Niềm tin liên tổ chức, Lợi thế cạnh tranh kỳ vọng, cũng như các Rủi ro và Rào cản nhận thức. Mục tiêu của nghiên cứu là (1) xác định các yếu tố chính quyết định ý định và hành vi liên kết của cả trường nghề và doanh nghiệp, và (2) làm sáng tỏ vai trò thực sự của tương đồng văn hóa - giá trị trong mô hình này. Bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ một thị trường mới nổi, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp những hiểu biết sâu sắc cả về mặt lý thuyết và thực tiễn, giúp các bên liên quan xây dựng các chiến lược hợp tác hiệu quả và bền vững hơn.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết

Nền tảng lý thuyết của nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc tổng hợp các công trình về hợp tác liên tổ chức và tâm lý học xã hội. Các nghiên cứu về liên kết trường nghề - doanh nghiệp (VSEC) hay rộng hơn là liên kết đại học - công nghiệp (UIC) đã chỉ ra nhiều yếu tố thúc đẩy và rào cản. Các yếu tố kinh tế như kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh và các yếu tố cấu trúc như nguồn lực sẵn có thường được nhấn mạnh. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy các yếu tố quan hệ và bối cảnh xã hội đóng vai trò quyết định đến sự thành công và bền vững của các mối liên kết này.

Để giải thích các quyết định mang tính tổ chức này, Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB) của Ajzen (1991) cung cấp một khung lý thuyết mạnh mẽ. TPB, một sự mở rộng của Lý thuyết Hành động Hợp lý (TRA) (Fishbein và Ajzen, 1975), cho rằng ý định hành vi là yếu

tổ dự báo trực tiếp nhất của hành vi thực tế. Ý định này được quyết định bởi ba yếu tố nhận thức chính: (1) Thái độ đối với hành vi (Attitude); (2) Chuẩn mực xã hội (Social Norms); và (3) Kiểm soát hành vi nhận thức (Perceived Behavioral Control - PBC). Mặc dù được phát triển để giải thích hành vi cá nhân, TPB đã được áp dụng thành công trong nhiều bối cảnh tổ chức để giải thích các quyết định chiến lược, vì các quyết định này về cơ bản được đưa ra bởi các nhà quản lý dựa trên các cấu trúc nhận thức của họ.

Tuy nhiên, mô hình TPB cơ bản cần được mở rộng để phản ánh tính phức tạp của quyết định liên kết VSEC. Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước, chúng tôi tích hợp các yếu tố kinh tế, xã hội và quan hệ đã được xác định là quan trọng. Cụ thể:

- Hỗ trợ xã hội từ các bên liên quan (chính phủ, hiệp hội) được cho là tạo ra môi trường thuận lợi và định hình chuẩn mực xã hội.

- Niềm tin liên tổ chức là chất keo gắn kết, làm giảm sự không chắc chắn và thúc đẩy thái độ tích cực. Từ góc độ kinh tế, kỳ vọng về Lợi thế cạnh tranh là động lực cốt lõi, phù hợp với Lý thuyết Dựa trên Nguồn lực (RBV). Ngược lại, các Rủi ro và Rào cản nhận thức (ví dụ: khác biệt văn hóa, thiếu nguồn lực) là những yếu tố cản trở, tác động tiêu cực đến thái độ và nhận thức kiểm soát.

Cuối cùng, Tương đồng văn hóa - giá trị được xem là yếu tố nền tảng, giúp xây dựng sự thấu hiểu ban đầu. Tuy nhiên, vai trò chính xác của nó vẫn còn là một câu hỏi mở: liệu nó chỉ tác động trực tiếp hay còn điều tiết các mối quan hệ khác? Dựa trên nền tảng lý thuyết này, một mô hình nghiên cứu toàn diện với các giả thuyết cụ thể đã được xây dựng để kiểm định các mối quan hệ tác động trực tiếp, gián tiếp (trung gian) và điều tiết. Cụ thể, nghiên cứu sẽ kiểm định vai trò trung gian của Ý định liên kết và Kiểm soát hành vi, cũng như vai trò điều tiết của Tương

đồng văn hóa - giá trị trong mối quan hệ giữa các yếu tố xã hội và hành vi hợp tác.

2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Nhóm giả thuyết cơ sở lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) và ảnh hưởng trực tiếp (H1-H26)

Để giải thích các quyết định mang tính tổ chức này, Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB) của Ajzen (1991) cung cấp một khung lý thuyết mạnh mẽ. TPB, một sự mở rộng của Lý thuyết Hành động Hợp lý (TRA) (Fishbein và Ajzen, 1975), đã được chứng minh là công cụ hiệu quả để dự đoán ý định và hành vi trong nhiều bối cảnh hợp tác (Plant, 2009; Zhang và cộng sự, 2022).

- Giả thuyết cốt lõi của Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB)

Lý thuyết TPB đóng vai trò là khung lý thuyết nền tảng, giải thích hành vi liên kết thông qua ba nhân tố nhận thức chính tác động lên Ý định liên kết (YDLK).

H1: Thái độ liên kết (TDLK) tác động lên Ý định liên kết (YDLK): Theo Ajzen (1991), thái độ là yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất cho ý định. Trong bối cảnh liên kết trường nghề - doanh nghiệp, Thái độ liên kết (TDLK) tích cực (nhận thức về lợi ích và sự cần thiết của sự liên kết) của các bên đối tác được xem là động lực nội tại, là điều kiện tiên quyết thúc đẩy mong muốn thiết lập mối quan hệ hợp tác (Plant, 2009) [H1].

H2: Chuẩn mực xã hội (CMXH) tác động lên Ý định liên kết (YDLK): TPB (Ajzen, 1991) khẳng định rằng áp lực xã hội và nhận thức về kỳ vọng từ các bên liên quan (ví dụ: cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành nghề) sẽ tác động lên ý định của chủ thể (Zhang và cộng sự, 2022). Một môi trường được khuyến khích và ủng hộ bởi các bên thứ ba tạo ra chuẩn mực và tính hợp pháp, giúp củng cố Ý định liên kết (YDLK) [H2].

H3: Kiểm soát hành vi (KSHV) tác động lên Ý định liên kết (YDLK): Mức độ Kiểm soát hành vi (KSHV) phản ánh niềm tin của chủ thể về sự dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện liên kết (Ajzen, 1991). Nếu các bên đối tác tin rằng họ có đủ nguồn lực, năng lực và khả năng để quản lý các thách thức của việc liên kết (ví dụ: nhân sự, tài chính), thì Ý định liên kết (YDLK) sẽ tăng lên đáng kể (Zhang và cộng sự, 2022) [H3].

H26: Ý định liên kết (YDLK) tác động lên Hành vi liên kết (HVLK): Giả thuyết cơ bản cuối cùng của TPB (Ajzen, 1991) là Ý định liên kết (YDLK) là yếu tố dự báo trực tiếp và mạnh mẽ nhất cho Hành vi liên kết (HVLK) thực tế. Chỉ khi ý định đủ mạnh và có cam kết, các bên mới sẵn sàng đầu tư thời gian, nguồn lực để chuyển đổi từ mong muốn sang hành động hợp tác cụ thể (Plant, 2009) [H26].

- Giả thuyết về các yếu tố mở rộng tác động lên Ý định và Niềm tin

Để tăng cường khả năng giải thích trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi, mô hình tích hợp các yếu tố quan hệ và bối cảnh cụ thể, sử dụng các ký hiệu nhất quán: TDVHGT, LTCT, RRLK, RCLK, HTXH, HTLK, NTLK, NLTK.

Tác động của Tương đồng Văn hóa - Giá trị (TDVHGT) (H4, H5): TDVHGT được xem là cốt lõi của vốn xã hội trong quản trị quan hệ. Sự tương đồng về hệ giá trị và văn hóa tổ chức tạo ra một nền tảng chung, giúp giảm thiểu sự bất định và chi phí giao dịch (Tseng và cộng sự, 2020). Do đó, TDVHGT đóng vai trò là yếu tố khởi tạo, thúc đẩy trực tiếp Niềm tin liên kết (NTLK) (Mayer và cộng sự, 1995) và Năng lực tự quyết (NLTK) (trong vai trò là Niềm tin vào năng lực), từ đó gián tiếp thúc đẩy YDLK [H4, H5].

Tác động của Lợi thế cạnh tranh (LTCT) và Rủi ro liên kết (RRLK) (H6-H9): Các quyết định liên kết được định hình bởi sự cân bằng

giữa lợi ích và chi phí/rủi ro. Lợi thế cạnh tranh (LTCT) nhận thức được (ví dụ: tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao (Becker, 1993)) tạo ra động lực và Thái độ liên kết (TDLK) tích cực [H6] và củng cố Năng lực tự quyết (NLTK) [H7]. Ngược lại, Rủi ro liên kết (RRLK) (ví dụ: rủi ro uy tín, rò rỉ bí quyết) làm suy giảm Thái độ liên kết (TDLK) tích cực [H8] và trực tiếp làm giảm Niềm tin liên kết (NTLK) (Perkmann và Walsh, 2007) [H9].

Tác động của Rào cản liên kết (RCLK) và Hỗ trợ xã hội (HTXH)/Hỗ trợ liên kết (HTLK) (H10-H12): Rào cản liên kết (RCLK) (ví dụ: khác biệt quy định, thủ tục phức tạp) được xem là yếu tố làm tăng chi phí giao dịch (Bruneel và cộng sự, 2010), tạo ra nhận thức về sự thiếu kiểm soát, làm suy giảm đáng kể Kiểm soát hành vi (KSHV) [H10]. Ngược lại, Hỗ trợ liên kết (HTLK) từ nội bộ tổ chức và Hỗ trợ xã hội (HTXH) từ các cơ quan bên ngoài (chính phủ, hiệp hội) cung cấp nguồn lực, làm tăng KSHV [H11], đồng thời tăng cường Chuẩn mực xã hội (CMXH) thông qua việc truyền tải các thông điệp khuyến khích hợp tác (Intarakumnerd và Schiller, 2009; OECD, 2020) [H12].

Mối quan hệ gián tiếp thông qua Niềm tin và Thái độ (H13-H25): Niềm tin liên kết (NTLK) và Thái độ liên kết (TDLK) được xem là yếu tố trung gian thiết yếu trong quản trị quan hệ (Mayer và cộng sự, 1995). Chúng đóng vai trò là cầu nối chuyển tải tác động của các yếu tố nhận thức lên Ý định liên kết (YDLK). Cả NTLK và TDLK đều được kỳ vọng có tác động tích cực và mạnh mẽ lên YDLK (Zhang và cộng sự, 2022) [H13-H25, hàm ý từ các giả thuyết trung gian].

2.2.2. Nhóm giả thuyết về vai trò điều tiết của tương đồng Văn hóa - Giá trị (H27-H30)

Mặc dù TDVHGT đã được chứng minh là có tác động trực tiếp đến Niềm tin liên kết (NTLK) và Ý định liên kết (YDLK), nghiên

cứu này tiến xa hơn bằng cách kiểm định liệu TDVHGT có đóng vai trò là một yếu tố điều tiết (moderator) trong mối quan hệ giữa các cấu trúc nhận thức và ý định/hành vi hợp tác hay không.

Lập luận về vai trò điều tiết này được củng cố mạnh mẽ bởi Lý thuyết Sự phù hợp giữa cá nhân và tổ chức (Person-Organization Fit - P-O Fit). Lý thuyết này cho rằng sự phù hợp về giá trị giữa các đối tác giúp tăng cường sự hấp dẫn, độ ổn định và hiệu quả của mối quan hệ, đặc biệt trong các giao dịch phức tạp (Mayer và cộng sự, 1995). Sự tương đồng này không chỉ là một điều kiện tiên quyết, mà còn là ‘chất bôi trơn’ làm tăng cường hiệu quả của các cơ chế quản trị quan hệ khác.

Điều tiết lên Thái độ liên kết (TDLK) và Kiểm soát hành vi (KSHV) (H27-H28): Khi TDVHGT cao, các đối tác có chung hệ quy chiếu và quy tắc bất thành văn, giúp việc giải mã thông tin và đánh giá rủi ro trở nên dễ dàng hơn. Sự phù hợp này làm tăng cường độ tin cậy của các bên vào nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi của mình (KSHV) và mức độ hài lòng về mối quan hệ (TDLK), từ đó khuếch đại tác động tích cực của KSHV và TDLK lên YDLK và HVLK (Tseng và cộng sự, 2020).

H27: TDVHGT điều tiết mối quan hệ giữa KSHV và HVLK.

H28: TDVHGT điều tiết mối quan hệ giữa KSHV và YDLK.

H29: TDVHGT điều tiết mối quan hệ giữa TDLK và YDLK.

Điều tiết lên Chuẩn mực xã hội (CMXH) (H30): Sự tương đồng về giá trị cũng được xem là một hình thức của Vốn xã hội (Social Capital) nội tại. Khi TDVHGT cao, các tổ chức sẽ dễ dàng chấp nhận và tuân thủ các tín hiệu từ môi trường bên ngoài (ví dụ: các chính sách khuyến khích hợp tác của chính phủ - HTXH). Sự phù hợp này giúp CMXH trở nên có ảnh hưởng và thuyết phục hơn, làm tăng cường tác

động của CMXH lên YDLK (Intarakumnerd và Schiller, 2009).

H30: TDVHGT điều tiết mối quan hệ giữa CMXH và YDLK.

2.2.3. Mối quan hệ giữa sự tương đồng về văn hóa và giá trị giữa doanh nghiệp và nhà trường ảnh hưởng đến hoạt động liên kết của doanh nghiệp trong liên kết giữa doanh nghiệp và trường nghề

Liên kết giữa doanh nghiệp và trường nghề thường đối mặt với nhiều thách thức do sự khác biệt về đặc điểm hoạt động giữa hai bên. Những khác biệt này có thể xuất phát từ mục tiêu, chiến lược, văn hóa tổ chức và các yếu tố cấu thành khác của doanh nghiệp và trường nghề, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác. Sự khác biệt và không đồng nhất giữa chiến lược, mục tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp (như lợi nhuận ngay lập tức) và mục tiêu dài hạn của nhà trường (như phát triển chương trình giảng dạy và đào tạo bền vững), sự thiếu hiểu biết của doanh nghiệp về giá trị của các hoạt động của nhà trường là một trong những rào cản lớn làm giảm động lực trong việc thiết lập hợp tác và duy trì các liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp và trường nghề (Intarakumnerd và Schille, 2009).

Theo Zhang và cộng sự (2022), sự đồng bộ và tương đồng về văn hóa tổ chức và các quy chế liên kết giữa doanh nghiệp và trường là yếu tố quan trọng để quyết định thúc đẩy hợp tác. Việc cải thiện các yếu tố cấu thành như cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính và nhân lực từ cả hai bên có thể làm tăng cường sự hợp tác và nâng cao hiệu quả của các liên kết giữa doanh nghiệp và trường nghề (Plant, 2009). Ngoài ra, các yếu tố bên ngoài như chính sách công và các chương trình hỗ trợ trong việc làm cầu nối giữa doanh nghiệp và trường nghề có thể tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và duy trì các mối quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp và trường nghề (Tseng và cộng sự, 2020).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng, sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang (cross-sectional survey) để thu thập dữ liệu tại một thời điểm.

Mẫu và quy trình thu thập dữ liệu: Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý cấp cao và trưởng bộ phận có thẩm quyền ra quyết định liên quan đến hoạt động liên kết tại các cơ sở GDNN và doanh nghiệp du lịch tại 4 tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling) nhằm đảm bảo đối tượng khảo sát có đủ thông tin và kinh nghiệm về vấn đề nghiên cứu. Bảng hỏi được phát triển dựa trên các thang đo đã được kiểm chứng trong các công trình trước đây, sau đó được hiệu chỉnh thông qua thảo luận chuyên gia để phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Dữ liệu được thu thập qua các kênh trực tiếp và trực tuyến. Sau quá trình thu thập, làm sạch và loại bỏ các phiếu trả lời không hợp lệ, bộ dữ liệu cuối cùng bao gồm 209 phiếu từ các cơ sở GDNN và 366 phiếu từ doanh nghiệp.

Đo lường các biến số: Tất cả các khái niệm nghiên cứu (biến tiềm ẩn) được đo lường bằng các thang đo đa mục hỏi, sử dụng thang đo Likert 7 điểm (từ 1 - “Hoàn toàn không đồng ý” đến 7 - “Hoàn toàn đồng ý”). Các thang đo được kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu nền tảng uy tín, đảm bảo tính giá trị nội dung.

Kỹ thuật phân tích dữ liệu: Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS 4.0. Kỹ thuật này được lựa chọn do phù hợp với mục tiêu dự báo của mô hình và tính phức tạp của các cấu trúc nghiên cứu. Quy trình phân tích được thực hiện theo hai bước: (1) Đánh giá mô hình đo lường nhằm kiểm tra độ tin cậy (Cronbach’s Alpha, độ tin cậy tổng hợp - CR) và độ giá trị của các thang đo (độ giá trị hội tụ - AVE, độ giá trị phân biệt - HTMT). (2) Đánh giá mô hình cấu trúc để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kỹ thuật bootstrapping với 10.000 mẫu lặp lại được sử dụng để xác định ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn, qua đó kiểm định các tác động trực tiếp, gián tiếp (trung gian) và điều tiết.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Mẫu nghiên cứu từ trường đại học, cao đẳng

Tổng số 258 phiếu điều tra được người điều tra gửi đến các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tại khu vực Nam Trung Bộ với số phiếu trả lời nhận lại là 258 phiếu đạt tỷ lệ 100%. Sau quá trình kiểm tra, làm sạch dữ liệu còn lại 209 phiếu đạt tỷ lệ 81% số phiếu thu về. Kết quả thông tin mẫu điều tra được trình bày như sau:

Bảng 1. Loại hình trường học

TT	Loại hình trường	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	Công lập	17	89,5	4	6	7
2	Tư nhân	2	10,5	2		
Tổng		19	100,0	6	6	7

Theo kết quả khảo sát về loại hình trường học thì số lượng trường công lập chiếm tỉ lệ đa số 89,5%, tương đương 17 trường (trong đó: Đại học 4 trường, Cao đẳng 6 trường, Trung

cấp 7 trường); Trường học do tư nhân thành lập là 2 trường (Đại học 2 trường), chiếm tỷ lệ 10,5%.

Bảng 2. Số lượng các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp được khảo sát tại các tỉnh

Tỉnh (trước 1/7/2025)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
Khánh Hoà	11	57,9	3	2	6
Phú Yên	3	15,8	1	2	
Ninh Thuận	2	10,5	1	1	
Bình Thuận	3	15,8	1	1	1
Tổng	19	100	6	6	7

Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả

Có 11 trường học tại tỉnh Khánh Hoà được phát phiếu khảo sát (trong đó: Đại học 3 trường, Cao đẳng 2 trường, Trung cấp 6 trường), chiếm tỉ lệ 57,9%; Phú Yên có 3 trường tham gia khảo sát (Đại học 1 trường, Cao đẳng 2 trường), chiếm tỉ lệ 15,8%; Ninh Thuận 2 trường (Đại học 1 trường, Cao đẳng

1 trường), chiếm tỉ lệ 10,5% và Bình Thuận 3 trường (Đại học 1 trường, Cao đẳng 1 trường, Trung cấp 1 trường), chiếm tỉ lệ 15,8%.

Bảng 3 cho thấy lãnh đạo nhà trường tham gia trả lời phiếu khảo sát chiếm tỉ lệ khá cao 24 người chiếm tỷ lệ 11,5%, và chiếm tỷ lệ cao

thứ hai trong các nhóm vị trí công tác được khảo sát là nhóm Cán bộ phòng hợp tác, phòng Đào tạo chiếm tỷ lệ 21,5% tương đương 45 người.

Bảng 3. Vị trí công tác các đối tượng được tham gia khảo sát tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp

TT	Vị trí công tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lãnh đạo nhà trường (Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng)	24	11,5
2	Trưởng/Phó Khoa/Trung tâm/BM du lịch	33	15,8
3	Trưởng/Phó phòng Đào tạo	18	8,6
4	Trưởng/Phó phòng Hợp tác	15	7,2
5	Cán bộ phòng hợp tác, phòng Đào tạo	45	21,5
6	Giáo viên Khoa/Tổ bộ môn du lịch	74	35,4
Tổng		209	100,0

Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả

Có thể nói đây là hai nhóm vị trí công tác có ảnh hưởng lớn nhất, có tính chất quyết định đến công tác đào tạo nguồn nhân lực của nhà trường, đặc biệt là nguồn nhân lực du lịch. Bởi vì, những người trong hai nhóm vị trí công tác này là những người mà quyết định của họ đưa ra sẽ ảnh hưởng đến mối liên kết giữa doanh nghiệp du lịch và nhà trường trong việc đào tạo

nguồn nhân lực. Các nhóm vị trí công tác còn lại như: nhóm Giáo viên Khoa/Tổ bộ môn du lịch 74 người chiếm tỉ lệ cao nhất 35,4%; nhóm Trưởng/Phó Khoa/Trung tâm/BM du lịch là 33 người, chiếm tỉ lệ 15,8%; nhóm Trưởng/Phó phòng Đào tạo chiếm tỷ lệ 8,6% (18 người); nhóm Trưởng/Phó phòng Hợp tác chiếm tỷ lệ 7,2% (15 người).

Nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu thu thập từ hai nhóm đối tượng khảo sát là doanh nghiệp du lịch và các trường đại học, cao đẳng, trung cấp có đào tạo ngành du lịch tại khu vực Nam Trung Bộ. Phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được áp dụng thông qua phần mềm SmartPLS 4.0 để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc trong từng mẫu dữ liệu độc lập.

3.1.2. Kết quả phân tích dữ liệu mô hình các

nhân tố thể hiện ý định liên kết của nhà trường với doanh nghiệp

a) Đánh giá mô hình đo lường

Dữ liệu được thu thập từ 258 bảng hỏi của các trường, tác giả tiến hành sàng lọc loại bỏ các bảng hỏi không chất lượng, kết quả thu được 209 bảng hỏi đảm bảo độ tin cậy để đưa vào đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc trên phần mềm SmartPLS. Dưới đây là kết quả phân tích độ tin cậy, độ giá trị hội tụ của thang đo.

Bảng 4. Các chỉ số đánh giá mô hình đo lường

Các biến quan sát của thang đo	Hệ số tải ngoài (Outer Loadings)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
1. Hành vi liên kết (HVLK)		0,873	0,877	0,724
HVLK1	0,845			
HVLK2	0,834			
HVLK3	0,856			
HVLK4	0,869			
2. Ý định liên kết (YDLK)		0,851	0,856	0,771
YDLK1	0,905			
YDLK2	0,827			
YDLK3	0,900			
3. Thái độ liên kết (TDLK)		0,790	0,793	0,706
TDLK1	0,875			
TDLK2	0,779			
TDLK3	0,864			
4. Chuẩn mực xã hội (CMXH)		0,721	0,733	0,643
CMXH1	0,719			
CMXH2	0,839			
CMXH3	0,842			
5. Kiểm soát hành vi (KSHV)		0,909	0,910	0,846
KSHV1	0,886			
KSHV2	0,931			
KSHV3	0,942			
6. Niềm tin liên kết (NTLK)		0,839	0,868	0,755
NTLK1	0,806			
NTLK2	0,909			
NTLK3	0,888			

Các biến quan sát của thang đo	Hệ số tải ngoài (Outer Loadings)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
7. Năng lực tự quyết (NLTO)		0,866	0,897	0,787
NLTQ1	0,913			
NLTQ2	0,919			
NLTQ3	0,826			
8. Rào cản trong liên kết (RCLK)		0,910	0,924	0,847
RCLK1	0,913			
RCLK2	0,932			
RCLK3	0,915			
9. Sự hỗ trợ trong liên kết (HTLK)		0,858	0,859	0,703
HTLK1	0,860			
HTLK2	0,851			
HTLK3	0,857			
HTLK4	0,782			
10. Lợi thế cạnh tranh (LTCT)		0,922	0,924	0,866
LTCT1	0,905			
LTCT2	0,943			
LTCT3	0,943			
11. Nguồn hỗ trợ của xã hội, chính sách của Chính phủ, Nhà nước (HTXH)		0,917	0,943	0,799
HTXH1	0,927			
HTXH2	0,822			
HTXH3	0,906			
HTXH4	0,917			
12. Rủi ro trong liên kết (RRLK)		0,908	0,909	0,844
RRLK1	0,927			
RRLK2	0,925			
RRLK3	0,904			
13. Sự tương đồng về văn hóa và giá trị (TDVHGT)		0,721	0,727	0,643
TDVHGT1	0,877			
TDVHGT2	0,788			
TDVHGT3	0,735			

Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả Bảng 4 cho thấy tất cả các thang đo trong nghiên cứu này đều đạt yêu cầu về độ tin cậy nội tại với giá trị Cronbach's Alpha và CR đều lớn hơn ngưỡng 0,7. Ngoài ra, tất cả các

biến quan sát đều có hệ số tải ngoài lớn hơn ngưỡng 0,7, chứng tỏ các biến quan sát có mối liên hệ mạnh mẽ và giải thích tốt phương sai của biến tiềm ẩn tương ứng. Đồng thời, tất cả

các thang đo đều có giá trị phương sai trích trung bình AVE lớn hơn ngưỡng 0,5. Điều này chứng tỏ thang đo của nghiên cứu đạt độ tin cậy và độ giá trị hội tụ.

Kết quả kiểm định bootstrap 10.000 mẫu con cho thấy các giá trị HTMT của tất cả cặp cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình đều nhỏ hơn 0,85. Trong đó, giá trị HTMT cao nhất là 0,710 (cặp TDLK <-> LTCT), giá trị này vẫn nhỏ hơn nhiều so với mốc chuẩn 0,85. Như vậy, có thể khẳng định rằng tất cả các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu đối với dữ liệu trường học đều đạt yêu cầu về độ giá trị phân biệt theo tiêu chí được Sarstedt và cộng sự (2020), cũng như Hair và cộng sự (2021) khuyến nghị. Điều này cung cấp bằng chứng mạnh mẽ rằng các khái niệm lý thuyết được đại diện bởi các cấu trúc này là khác biệt và có thể phân biệt được về mặt thực nghiệm, tạo cơ sở

đáng tin cậy cho việc phân tích và diễn giải các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc đối với dữ liệu được khảo sát từ trường học.

b) Đánh giá mô hình cấu trúc

- Đánh giá hệ số VIF

Tương tự như dữ liệu doanh nghiệp, kết quả cho thấy tất cả các giá trị VIF của các biến tiềm lượng trong mô hình cấu trúc đối với bộ dữ liệu thu thập từ các trường đại học, cao đẳng cũng đều nằm dưới ngưỡng 3,3. Giá trị VIF cao nhất là 1,726 (LTCT khi tiềm lượng cho TDLK), các giá trị VIF còn lại đều thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 3,3. Điều này chứng tỏ rằng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm lượng trong mô hình cấu trúc cũng không phải là vấn đề nghiêm trọng đối với bộ dữ liệu từ trường học.

- Kiểm định các giả thuyết (mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp và điều tiết)

Bảng 5. Kiểm định các giả thuyết về các mối quan hệ trong mô hình (từ dữ liệu của các trường)

Kiểm định các giả thuyết	Hệ số đường dẫn (β)	Độ lệch chuẩn	Giá trị p	Khoảng tin cậy Bootstrapping	Kết luận
H1: CMXH $\rightarrow$ YDLK	0,263	0,086	0,002	[0,082; 0,420]	Chấp nhận
H2: HTLK $\rightarrow$ KSHV	0,304	0,079	0,000	[0,137; 0,451]	Chấp nhận
H3: HTXH $\rightarrow$ CMXH	0,390	0,075	0,000	[0,219; 0,517]	Chấp nhận
H4: KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,441	0,130	0,001	[0,188; 0,655]	Chấp nhận
H5: KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,291	0,102	0,004	[0,093; 0,483]	Chấp nhận
H6: LTCT $\rightarrow$ TDLK	0,396	0,090	0,000	[0,220; 0,570]	Chấp nhận
H7: NLTQ $\rightarrow$ KSHV	0,232	0,083	0,005	[0,082; 0,405]	Chấp nhận
H8: NTLK $\rightarrow$ TDLK	0,210	0,082	0,011	[0,047; 0,369]	Chấp nhận
H9: RCLK $\rightarrow$ KSHV	-0,222	0,078	0,005	[0,074; 0,381]	Chấp nhận
H10: RRLK $\rightarrow$ TDLK	-0,202	0,077	0,009	[0,054; 0,351]	Chấp nhận
H11: TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,184	0,082	0,024	[0,036; 0,355]	Chấp nhận
H12: TDVHGT $\rightarrow$ HVLK	0,171	0,056	0,002	[0,056; 0,276]	Chấp nhận
H13: TDVHGT $\rightarrow$ YDLK	0,106	0,050	0,036	[0,007; 0,208]	Chấp nhận

Kiểm định các giả thuyết	Hệ số đường dẫn (β)	Độ lệch chuẩn	Giá trị p	Khoảng tin cậy Bootstrapping	Kết luận
H14: YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,282	0,112	0,012	[0,058; 0,487]	Chấp nhận
H15: TDLK $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,052	0,032	0,105	[0,007; 0,136]	Chấp nhận với mức ý nghĩa 10%
H16: HTXH $\rightarrow$ CMXH $\rightarrow$ YDLK	0,103	0,039	0,008	[0,035; 0,187]	Chấp nhận
H17: HTLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,134	0,051	0,008	[0,056; 0,264]	Chấp nhận
H18: NLTQ $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,068	0,029	0,019	[0,023; 0,138]	Chấp nhận
H19: LTCT $\rightarrow$ TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,073	0,035	0,038	[0,019; 0,164]	Chấp nhận
H20: NLTQ $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,102	0,059	0,083	[0,023; 0,258]	Chấp nhận với mức ý nghĩa 5%
H21: NTLK $\rightarrow$ TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,039	0,025	0,130	[0,005; 0,113]	
H22: CMXH $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,074	0,037	0,047	[0,015; 0,161]	Chấp nhận
H23: KSHV $\rightarrow$ YDLK $\rightarrow$ HVLK	0,082	0,053	0,120	[0,018; 0,206]	Chấp nhận
H24: HTLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,088	0,043	0,039	[0,026; 0,189]	Chấp nhận
H25: RCLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ HVLK	-0,098	0,034	0,004	[0,048; 0,190]	Chấp nhận
H26: RCLK $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YDLK	-0,065	0,040	0,107	[0,012; 0,162]	Chấp nhận với mức ý nghĩa 10%
H27: TDVHGT x KSHV $\rightarrow$ HVLK	0,021	0,103	0,842	[-0,164; 0,246]	Bác bỏ
H28: TDVHGT x KSHV $\rightarrow$ YDLK	0,056	0,092	0,543	[-0,101; 0,245]	Bác bỏ
H29: TDVHGT x TDLK $\rightarrow$ YDLK	0,034	0,071	0,635	[-0,097; 0,182]	Bác bỏ
H30: TDVHGT x CMXH $\rightarrow$ YDLK	- 0,150	0,079	0,056	[-0,292; 0,021]	Bác bỏ
R²	HVLK = 0,468; YDLK = 0,408				

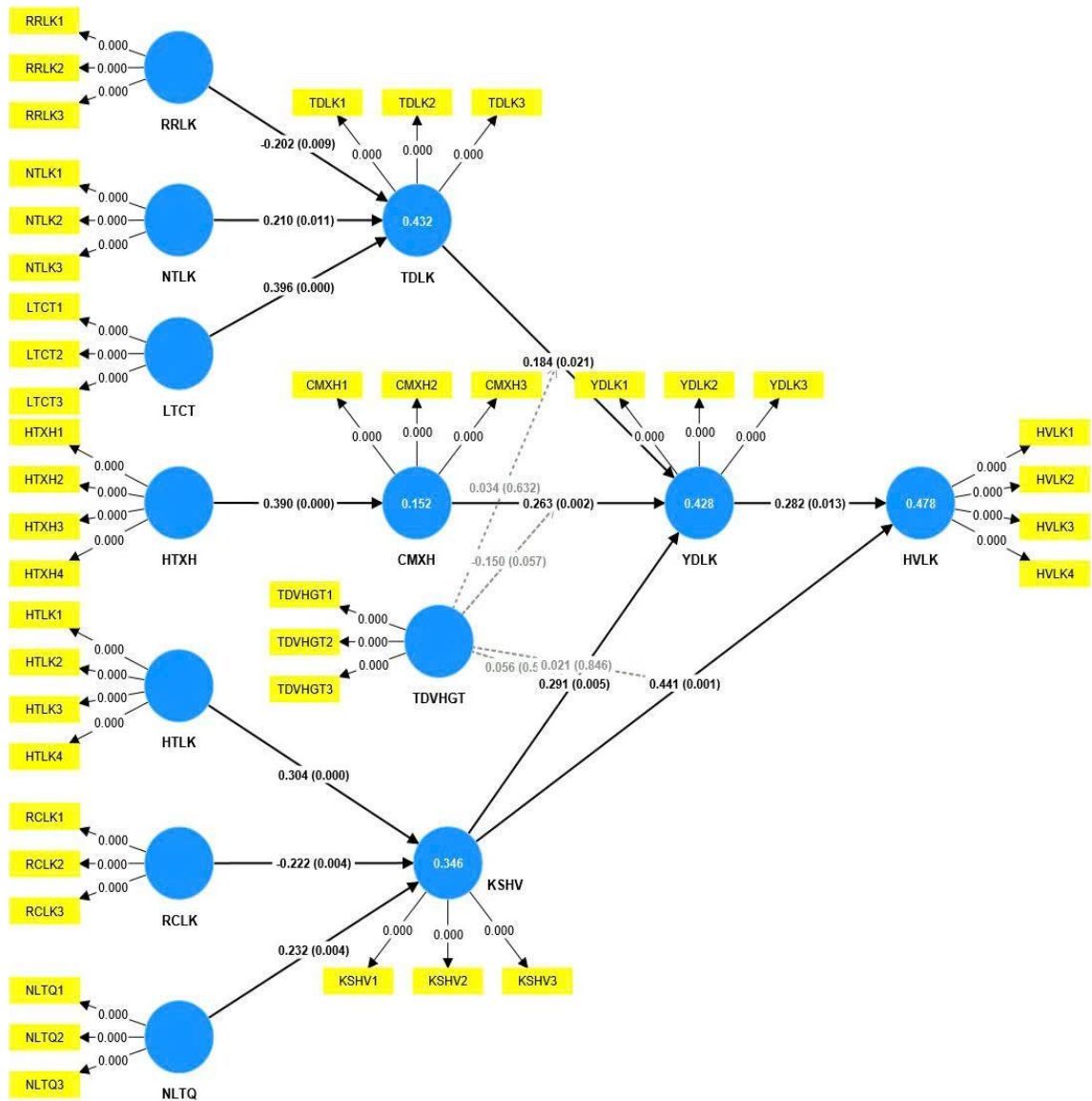
Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả

Mô hình cấu trúc được đánh giá dựa trên ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn, độ lớn tác động (f^2), và năng lực giải thích (R^2 và $PLS_{Predict}$). Ý nghĩa thống kê của hệ số đường dẫn được xác định dựa trên khoảng tin cậy bootstrap 95% theo khuyến nghị của Sarstedt và cộng sự (2020); mỗi quan hệ được coi là có ý nghĩa nếu khoảng tin cậy này không chứa giá trị

0. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc từ dữ liệu trường học được trình bày chi tiết trong Bảng 5 ở trên và Hình 1 bên dưới.

Kết quả phân tích mô hình từ dữ liệu của các trường Bảng 5 và Hình 1 cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ đối với hầu hết các giả thuyết được đề xuất, tuy nhiên cũng chỉ ra những khác

biệt quan trọng về vai trò của các cấu trúc trong mô hình.



Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu của tác giả

Hình 1. Kết quả phân tích tác động của các yếu tố trong mô hình từ dữ liệu các trường đại học, cao đẳng

- Kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ trực tiếp

Kết quả kiểm định cho thấy sự ủng hộ tuyệt đối đối với các mối quan hệ trực tiếp, với toàn bộ 14/14 giả thuyết đều được xác nhận có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Điều này khẳng định tính phù hợp của các mối quan hệ nền tảng trong mô hình lý thuyết đối với bối cảnh các

trường học. Trong đó, nổi bật là tác động mạnh mẽ của KSHV lên HVLK ($\beta = 0,441$; $p = 0,001$) và của LTCT lên TDLK ($\beta = 0,396$; $p < 0,001$). Các yếu tố tiền đề khác cũng đều thể hiện vai trò quan trọng, chứng tỏ mô hình đã nắm bắt hiệu quả các động lực chính dẫn đến các biến phụ thuộc.

- Kiểm định các giả thuyết về vai trò trung gian

Phân tích vai trò trung gian cho thấy một bức tranh phức tạp nhưng nhất quán, với tất cả 12 tác động gián tiếp đều được xác nhận có ý nghĩa. Đáng chú ý, một số giả thuyết (ví dụ H15, H20, H21, H23, H26) có giá trị $p > 0,05$. Tuy nhiên, khoảng tin cậy bootstrap của chúng đều không chứa giá trị 0. Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2021), khi có sự mâu thuẫn này, tiêu chí khoảng tin cậy được ưu tiên do tính vững chắc và không yêu cầu giả định về phân phối chuẩn. Do đó, việc chấp nhận các giả thuyết này là hoàn toàn có cơ sở, qua đó khẳng định tất cả các con đường tác động gián tiếp được đề xuất đều có ý nghĩa, chứng tỏ các biến trung gian đã thực hiện hiệu quả vai trò cầu nối của mình.

- Kiểm định các giả thuyết về vai trò điều tiết

Trái ngược hoàn toàn với các tác động trực tiếp và gián tiếp, vai trò điều tiết của Thái độ văn hóa gắn kết (TDVHGT) không được dữ liệu ủng hộ. Cả 4 giả thuyết (H27 đến H30) đều bị bác bỏ, thể hiện qua các giá trị p không có ý nghĩa thống kê và các khoảng tin cậy bootstrap đều chứa giá trị 0. Phát hiện này chỉ ra rằng, trong bối cảnh các trường học, mức độ tương đồng về văn hóa và giá trị không làm thay đổi (tăng cường hay suy yếu) các mối quan hệ được giả định. Thay vào đó, vai trò của TDVHGT trong mô hình này chủ yếu là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp, chứ không phải là một yếu tố điều tiết bối cảnh.

Nghiên cứu đã kiểm định các giả thuyết về vai trò trung gian của ý định liên kết (YDLK) và kiểm soát hành vi (KSHV), cũng như vai trò điều tiết của tương đồng văn hóa - giá trị (TDVHGT). Kết quả phân tích cho thấy:

- Vai trò trung gian

Ý định liên kết (YDLK) đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn mực xã hội, kiểm soát hành vi, hỗ trợ xã hội,

tương đồng văn hóa - giá trị và hành vi liên kết. Điều này cho thấy rằng các yếu tố này ảnh hưởng đến hành vi hợp tác thông qua việc tác động đến ý định của các bên liên quan.

Kiểm soát hành vi (KSHV) cũng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa hỗ trợ xã hội, rào cản liên kết, năng lực tự quyết và hành vi liên kết. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận thức về khả năng kiểm soát trong quá trình hợp tác.

- Vai trò điều tiết

Kết quả kiểm định vai trò điều tiết của Tương đồng Văn hóa - Giá trị (TDVHGT) lên mối quan hệ giữa các cấu trúc nhận thức (KSHV, TDLK, CMXH) và Ý định liên kết (YDLK)/Hành vi liên kết (HVLK) cho thấy tất cả các giả thuyết điều tiết (H27-H30) đều bị bác bỏ (các giá trị p -value tương ứng đều lớn hơn 0,05 và khoảng tin cậy Bootstrapping 95% chứa giá trị 0). Điều này khẳng định rằng trong bối cảnh nghiên cứu này, TDVHGT không đóng vai trò là yếu tố tăng cường hoặc làm suy yếu (điều tiết) mối quan hệ giữa các cấu trúc nhận thức và ý định liên kết.

3.2. Thảo luận

Mẫu nghiên cứu từ các cơ sở GDNN (N=209) chủ yếu là các trường công lập (89,5%), tập trung tại tỉnh Khánh Hòa (57,9%). Kết quả phân tích cho thấy mô hình đo lường đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cronbach's Alpha và CR > 0,7) và độ giá trị hội tụ (AVE > 0,5) cũng như độ giá trị phân biệt (HTMT < 0,85). Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy hầu hết các giả thuyết về tác động trực tiếp và gián tiếp đều được ủng hộ mạnh mẽ. Các yếu tố trong khung TPB và các yếu tố mở rộng đều cho thấy vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định và hành vi liên kết. Mô hình giải thích được 46,8% phương sai của Hành vi liên kết và 40,8% phương sai của Ý định liên kết.

3.2.1. Phát hiện trung tâm và đóng góp lý thuyết:

Phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu là việc làm sáng tỏ vai trò cụ thể của Tương đồng Văn hóa - Giá trị (TDVHGT). Kết quả thực nghiệm đã khẳng định TDVHGT là một yếu tố thúc đẩy trực tiếp, tích cực lên cả Ý định liên kết (H13: $\beta = 0,106$, $p < 0,05$) và Hành vi liên kết (H12: $\beta = 0,171$, $p < 0,01$). Tuy nhiên, trái ngược hoàn toàn với giả định lý thuyết ban đầu, cả bốn giả thuyết về vai trò điều tiết của TDVHGT (H27 đến H30) đều bị bác bỏ ($p > 0,05$).

Sự bác bỏ vai trò điều tiết này mang lại một đóng góp lý thuyết tinh tế: TDVHGT hoạt động như một 'Ngưỡng vào' (Entry Threshold) trong hợp tác tổ chức. Nếu mức độ tương đồng quá thấp, tổ chức sẽ không tiến hành hợp tác ngay từ đầu. Do đó, trong tập mẫu đã tham gia liên kết, mức độ tương đồng có thể đã đạt đến một ngưỡng bão hòa. Điều này khiến TDVHGT không còn khả năng điều tiết hay khuếch đại tác động của các biến nhận thức khác (KSHV, TDLK, CMXH), mà chỉ đóng vai trò như một điều kiện tiên quyết để mở ra cơ hội hợp tác. Khi 'cánh cửa' này đã mở, các yếu tố nhận thức của TPB sẽ trở thành động lực chính để thực hiện hành vi liên kết. Kết quả này góp phần tinh chỉnh Lý thuyết Hành vi Hoạch định trong bối cảnh hợp tác tổ chức.

3.2.2. Tầm quan trọng của các yếu tố xã hội và văn hóa:

Kết quả cũng tái khẳng định tầm quan trọng của các yếu tố tích hợp khác như Niềm tin, Lợi thế cạnh tranh, và Hỗ trợ xã hội, phù hợp với các lý thuyết về vốn xã hội, lý thuyết dựa trên nguồn lực và vai trò kiến tạo của môi trường thể chế.

Nghiên cứu này làm sáng tỏ vai trò quan trọng của các yếu tố xã hội và văn hóa trong việc thúc đẩy liên kết trường nghề - doanh nghiệp. Kết quả cho thấy rằng cả Hỗ trợ xã hội và Tương đồng văn hóa - giá trị đều có tác động tích cực đến ý định và hành vi hợp tác.

Điều này nhấn mạnh rằng việc xây dựng các mối quan hệ hợp tác hiệu quả không chỉ đòi hỏi sự quan tâm đến các khía cạnh kinh tế và kỹ thuật, mà còn cần chú trọng đến các yếu tố xã hội và văn hóa.

Hỗ trợ xã hội từ các bên liên quan, bao gồm chính phủ, cộng đồng và các tổ chức trung gian, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho liên kết. Sự hỗ trợ này cung cấp nguồn lực cần thiết, giảm thiểu rủi ro và tạo dựng niềm tin giữa các đối tác. Đồng thời, nó cũng góp phần hình thành nhận thức tích cực về khả năng kiểm soát quá trình hợp tác, từ đó thúc đẩy ý định và hành vi liên kết.

Tương đồng văn hóa - giá trị cũng là một yếu tố then chốt. Khi các trường nghề và doanh nghiệp có chung những giá trị, chuẩn mực và cách thức làm việc, họ sẽ dễ dàng giao tiếp, thấu hiểu và tin tưởng lẫn nhau hơn. Điều này tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự hợp tác, giúp các đối tác vượt qua những khó khăn và duy trì mối quan hệ lâu dài.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng Ý định liên kết và Kiểm soát hành vi đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa các yếu tố xã hội, văn hóa và hành vi hợp tác. Điều này cho thấy rằng các yếu tố này không tác động trực tiếp đến hành vi, mà thông qua việc ảnh hưởng đến ý định và nhận thức của các bên liên quan.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích một cách hệ thống các yếu tố quyết định đến liên kết trường nghề - doanh nghiệp (VSEC) trong ngành du lịch tại Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, qua đó mang lại những đóng góp quan trọng cả về mặt lý thuyết và thực tiễn.

4.1. Đóng góp lý thuyết

Kết luận chính của nghiên cứu là sự Tương đồng Văn hóa-Giá trị (TDVHGT) đóng vai trò là một yếu tố khởi tạo mạnh mẽ, tác động trực

tiếp đến Ý định liên kết và Hành vi liên kết, nhưng hoàn toàn không có vai trò điều tiết các mối quan hệ nhận thức khác như giả định ban đầu. Phát hiện này góp phần mở rộng và tinh chỉnh Lý thuyết Hành vi Hoạch định (TPB) trong bối cảnh liên tổ chức, cho thấy sự phù hợp văn hóa là một điều kiện tiên quyết ('Ngưỡng vào' của hợp tác) thay vì là một yếu tố khuếch đại tác động của niềm tin hay thái độ. Điều này khẳng định sự cần thiết phải phân biệt rõ ràng giữa các tác động trực tiếp và các tác động điều tiết khi nghiên cứu về Vốn Xã hội.

4.2. Hàm ý thực tiễn và quản trị

Từ những kết quả này, một số hàm ý quan trọng được rút ra:

- Chiến lược Lựa chọn Đối tác (Strategic Partner Selection): Các nhà lãnh đạo trường nghề và doanh nghiệp cần xem TDVHGT là một tiêu chí chiến lược bắt buộc trong giai đoạn đầu lựa chọn đối tác, vượt lên trên các lợi ích kinh tế tức thời. Việc đầu tư vào tìm kiếm đối tác có chung tầm nhìn và giá trị sẽ tạo ra nền tảng vững chắc cho sự hợp tác lâu dài.

- Quản trị Niềm tin Chủ động (Proactive Trust Management): Do TDVHGT không có vai trò điều tiết, các nhà quản lý không thể chủ quan dựa vào sự tương đồng văn hóa để củng cố mối quan hệ. Thay vào đó, cần phải chủ động xây dựng niềm tin thông qua các cơ chế giao tiếp minh bạch, thiết lập các ủy ban giải quyết xung đột chính thức, và tận dụng các nguồn Hỗ trợ Xã hội để duy trì và phát triển mối liên kết một cách bền vững.

4.3. Hàm ý chính sách và thể chế

Về mặt chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước cần tạo dựng một môi trường thể chế

thuận lợi và tích cực:

Thiết kế cơ chế hỗ trợ thông tin và kết nối: Nhà nước nên thiết lập các nền tảng kết nối chính thức (ví dụ: Diễn đàn đối tác, Hội nghị B2S - Business to School) để giúp các bên có cơ hội tìm hiểu và đánh giá sự phù hợp về văn hóa ngay từ đầu.

Tăng cường vốn xã hội: Chính phủ hoặc các Hiệp hội ngành nghề cần tăng cường nguồn Hỗ trợ Xã hội không chỉ bằng cách cung cấp các nguồn lực hỗ trợ cụ thể (tài chính, pháp lý) mà còn thông qua việc thúc đẩy nhận thức về tầm quan trọng của các yếu tố văn hóa - xã hội và chuẩn mực xã hội, góp phần nâng cao chất lượng và tính bền vững của các mô hình VSEC.

4.4. Hạn chế và định hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu mang tính cắt ngang chỉ cho phép kiểm định các mối quan hệ tại một thời điểm, chưa thể hiện được tính nhân quả theo thời gian. Thứ hai, phạm vi nghiên cứu giới hạn trong ngành du lịch tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả. Do đó, các hướng nghiên cứu trong tương lai nên được mở rộng:

Các nghiên cứu theo chiều dọc (longitudinal studies) có thể theo dõi sự phát triển của các mối quan hệ liên kết và sự thay đổi vai trò của các yếu tố theo thời gian (ví dụ: vai trò của TDVHGT có thể thay đổi từ yếu tố trực tiếp sang yếu tố điều tiết khi mối quan hệ trở nên phức tạp hơn).

Kiểm định mô hình này ở các khu vực địa lý và các ngành công nghiệp khác sẽ giúp tăng cường tính tổng quát của lý thuyết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision*

- Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Becker, G. S. (1993). *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education* (3rd ed.). Chicago: University of Chicago Press. <http://dx.doi.org/10.7208/chicago/9780226041223.001.0001>
- Bruneel, J., d'Este, P., & Salter, A. (2010). Investigating the factors that diminish the barriers to university-industry collaboration. *Research Policy*, 39(7), 858-868. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2010.03.006>
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2021). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.). SAGE Publications.
- Intarakumnerd, P., & Schiller, D. (2009). University-industry linkages in Thailand: Successes, failures, and lessons learned for other developing countries. *Seoul Journal of Economics*, 22(4), 551-589. <https://doi.org/10.22904/sje.2009.22.4.005>
- Mayer, R. C., Davis, J. H., & Schoorman, F. D. (1995). An integrative model of organizational trust. *Academy of Management Review*, 20(3), 709-734. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9508080335>
- Perkmann, M., & Walsh, K. (2007). University-industry relationships and open innovation: Towards a research agenda. *International Journal of Management Reviews*, 9(4), 259-280. <https://doi.org/10.1111/j.1468-2370.2007.00225.x>
- Plant, E. (2009) *Modelling Behavioural Antecedents of Inter-Firm Linkages in the Irish Road Freight Industry : an Application of the Theory of Planned Behaviour* [Doctoral dissertation, Technological University Dublin]. <https://doi.org/10.21427/D7Q02G>
- OECD. (2020). *Strengthening the Governance of Skills Systems: Lessons from Six OECD Countries*. OECD Skills Studies. Paris: OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/3a4bb6ea-en>
- Sarstedt, M., Hair Jr, J. F., Nitzl, C., Ringle, C. M., & Howard, M. C. (2020). Beyond a tandem analysis of SEM and PROCESS: Use of PLS-SEM for mediation analyses!. *International Journal of Market Research*, 62(3), 288-299. <https://doi.org/10.1177/1470785320915686>
- Tseng, F. C., Huang, M. H., & Chen, D. Z. (2020). Factors of university-industry collaboration affecting university innovation performance. *The Journal of Technology Transfer*, 45(2), 560-577. <https://doi.org/10.1007/s10961-018-9656-6>
- UN Tourism. (n.d.). *World Tourism Day 2019: Tourism and jobs - A better future for all*. <https://www.untourism.int/world-tourism-day-2019>
- Zhang, Y., Wang, J., Shen, X., & Song, J. (2022). Research on the influence mechanism of enterprises' participation in school enterprise cooperation based on the analysis framework of theory of planned behavior. *Frontiers in psychology*, 13, 860045. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.860045>